SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 25/03/2026; 20:44:47; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 28/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Trung tâm Y tế Tri Tôn tại Văn bản số 55/CV-TTYT ngày 22/01/2026 của Trung tâm Y tế Tri Tôn về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Trung tâm Y tế Tri Tôn";

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-SNNMT ngày 17/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung Tâm Y tế Tri Tôn, địa chỉ tại Số 72, Nguyễn Trãi, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Trung tâm Y tế Tri Tôn" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm y tế Tri Tôn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 72, Nguyễn Trãi, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang.

1.3. Quyết định thành lập số: 515/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập Trung tâm tế Tri Tôn trực thuộc Sở Y tế tỉnh An Giang và Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh số 00943/AG-GPHĐ ngày 21/7/2025 của Sở Y tế tỉnh An Giang.

1.4. Mã số thuế: 1600828206.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở.

- Phạm vi: Cơ sở có tổng diện tích sử dụng đất 26.933,6 m^2.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình khám chữa bệnh:

+ Công suất: 170 giường bệnh.

+ Quy trình khám chữa bệnh: Người bệnh → Bộ phận tiếp nhận bệnh → Thu phí → Khám lâm sàng (phát - lãnh thuốc) → Khám cận lâm sàng (xét nghiệm/ chẩn đoán hình ảnh) → Hội chẩn → Nhập viện/ra về → Xuất viện/chuyển viện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế Tri Tôn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế Tri Tôn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tri Tôn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- GĐ & các PGĐ sở NN&MT;
- UBND xã Tri Tôn;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (01 bản);
- Văn phòng Sở (để đăng Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT);
- CCBVMT;
- Lưu: VT, dhthang (04 bản).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 17 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, nhân viên, thân nhân bệnh nhân và khách khám bệnh ngoại trú.

- Nguồn thải số 2: Nước thải phát sinh từ hoạt động của khu vực nhà bếp (căn tin).

- Nguồn thải số 3: Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà giặt.

- Nguồn thải số 4: Nước thải từ hoạt động y tế khám chữa bệnh.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước phía sau cơ sở (thuộc xã Tri Tôn, tỉnh An Giang).

2.2. Vị trí xả nước thải

- 01 vị trí xả thải thoát ra mương thoát nước phía sau cơ sở, thuộc xã Tri Tôn, tỉnh An Giang;

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1152595; Y= 0526919 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80 m^3/ngày.đêm, tương đương 3,33 m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải

- Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

- Nước thải sau xử lý theo đường cống thoát nước thải BTCT Ø600, L=22,5m thoát ra nguồn tiếp nhận là Mương thoát nước phía sau cơ sở.

2.5. Chế độ xả nước thải: Hằng ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải *(QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A))*, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần *(đề xuất của Chủ cơ sở)*	Không thuộc đối tượng
2	BOD_5	mg/L	⩽ 40		
3	COD	mg/L	⩽ 65		
4	TSS	mg/L	⩽ 40		
5	Tổng Nitơ	mg/L	⩽ 20		
6	Tổng Phốt pho	mg/L	⩽ 4,0		
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	⩽ 5,0		
8	Chất hoạt động bề mặt Anion	mg/L	⩽ 3,0		
9	Clo dư	mg/L	⩽ 1,0		
10	Sunfua	mg/L	⩽ 0,2		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	⩽ 5,0		
12	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	⩽ 3.000		
13	Saomonella	Vi khuẩn/ 100ml	KPH *(đề xuất của Chủ cơ sở)*		
14	Shgella	Vi khuẩn/ 100ml			
15	Vibrio cholera	Vi khuẩn/ 100ml			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các khu nhà vệ sinh (còn được gọi là nước thải đen), được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn tại các nhà vệ sinh của các khối nhà trong cơ sở, nước thải sau đó được thoát vào mương thoát nước thải B300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) công suất 80 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý. Nước thải từ rửa chân tay, tắm,...(nước xám), được thu gom trực tiếp vào tuyến cống thu gom nước thải uPVC Ø114, sau đó cùng với nước thải sau bể tự hoại thoát vào mương thoát nước thải B300 và đường ống nước thải chính BTCT Ø400 và BTCT Ø300 dẫn về HTXLNT công suất 80 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ khu vực căn tin, được thu gom bằng tuyến ống PVC Ø90 về bể tách mỡ, sau đó được thoát vào mương thoát nước thải B300 và đường ống nước thải chính BTCT Ø400 và BTCT Ø300 dẫn về HTXLNT công suất 80 m^3/ngày. đêm để xử lý.

- Nước thải từ nhà giặt được thu gom trực tiếp vào mương thoát nước thải B300, sau đó thoát vào đường ống nước thải chính BTCT Ø400 và BTCT Ø300 dẫn về HTXLNT công suất 80 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ hoạt động y tế: Nước thải phát sinh tại các Khoa chuyên môn của cơ sở được thoát vào mương thoát nước thải B300, sau đó thoát vào đường ống nước thải chính BTCT Ø400 và BTCT Ø300 dẫn về HTXLNT công suất 80 m^3/ngày.đêm của cơ sở.

- Khối lượng các hạng mục công trình về thu gom và thoát nước thải tại cơ sở như sau:

TT	Loại công trình	Kết cấu	Kích thước	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hố thu	Xây gạch	600mm x 600mm	Cái	17
2	Hố ga	Xây gạch	800mm x 800mm	Cái	04
3	Hố ga	Xây gạch	1000mm x 1000mm	Cái	02
4	Mương thu gom nước thải	Xây gạch	B300	m	415
5	Mương thu gom nước thải	Xây gạch	B400	m	52
6	Ống thu nước thải	PVC	Ø114	m	124
7	Cống thu nước thải	BTCT	Ø300	m	78
8	Cống thu nước thải	BTCT	Ø400	m	23,5

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 20 bể tự hoại 03 ngăn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn Chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải từ căn tin: 01 bể tách mỡ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung tại cơ sở:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở như sau: Nước thải → Bể thu gom nước thải→ Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí→ Bể lắng → Bể chứa → Bể lọc thô → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 80 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine khoảng 1,6 kg/ngày, Sỏi, Cát thạch anh, Than hoạt tính, Hạt lọc nano (hoặc các hoá chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện phòng ngừa sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời làm cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Kiểm tra các bơm, motor khuấy và các thiết bị khác, nếu có thiết bị nào hoạt động bất thường phải khắc phục sửa chữa hoặc thay thế.

- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng vững chắc nhằm tránh tình trạng hư hỏng, bể vỡ các hạng mục.

- Có người quản lý, theo dõi và vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, nếu có sự cố xảy ra phải báo ngay với đơn vị chịu trách nhiệm để khắc phục sự cố.

- Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Các máy móc như bơm, máy thổi khí được đầu tư dự phòng để tránh tình trạng HTXLNT ngừng hoạt động do thiết bị hư; bổ sung bùn vi sinh khi có dấu hiệu chết vi sinh.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:

- Khi sự cố xảy ra tiến hành đóng van xả ra nguồn tiếp nhận. Giữ nước trong các bể điều hòa vì hệ số vượt tải của hệ thống xử lý nước thải cao, đồng thời bể điều hòa có kích thước lớn, với lưu lượng hiện tại của HTXLNT thì bể đủ khả năng giữ nước trong bể thời gian 48h khi có sự cố xảy ra (Thông số cơ bản: DxRxC: 4,5mx4,2mx3,2m, V= 60,48m^3; Vật liệu: BTCT).

- Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại, tránh trường hợp công trình bị quá tải.

- Bơm nước thải trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

- Các máy móc như bơm, máy thổi khí được đầu tư dự phòng để tránh tình trạng HTXLNT ngừng hoạt động do thiết bị hư; bổ sung bùn vi sinh khi có dấu hiệu chết vi sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như: Có công tơ điện độc lập, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này khi xả ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 17 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh: Khí thải từ hoạt động của tủ an toàn sinh học

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Tương ứng với ống thoát khí thải, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1152465; Y= 526927; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.620 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn không liên tục, chỉ xả khí thải khi hoạt động (xả thải thông qua ống thoát khí thải PVC Ø34mm, L=4,0m).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải *(QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A)*, cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi (PM)	mg/Nm^3	⩽50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	NH_3	mg/Nm^3	⩽15		
3	HCL	mg/Nm^3	⩽10		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Hơi hóa chất phát sinh tại phòng xét nghiệm được quạt hút từ tủ an toàn sinh học hút và xử lý qua màng lọc HEPA, sau đó xả ra môi trường qua đường ống thoát khí thải PVC Ø34, L = 4,0m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Thiết bị tủ an toàn sinh học được thiết kế nhằm đảm bảo an toàn cho người khi tiếp xúc với vi trùng nguy hiểm có nguy cơ lây nhiễm cao và vô trùng cho sinh phẩm, xử lý hơi hóa chất trong quá trình sử dụng tại phòng xét nghiệm, mã hiệu: Model BSC-1100IIA2-X; Kích thước tổng thể (DxRxC):1.100 x 755 x 2.200mm; Tiệt khuẩn bằng tia UV (Ultraviolet), tiêu chuẩn EU, 5.000 – 7.000h; Phin lọc HEPA, 02 cấp lọc. Hiệu suất lọc 99,99% đối với hạt kích thước ⩽0,1 – 0,3m. Vật liệu chế tạo: Tôn Epoxy chất lượng cao 100% liền khối không có khe kẽ để cho bụi, vi khuẩn khu trú.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống tủ an toàn sinh học. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống xử lý bụi, khí thải; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân nhằm sửa chữa, khắc phục kịp thời để tiếp tục hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở thuộc quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Định kỳ thay thế màng lọc HEPA trong tủ an toàn sinh học để đảm bảo hiệu quả xử lý của các công trình này./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 17 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng

- Nguồn số 02: Từ máy móc, thiết bị vận hành HTXLNT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên của cơ sở tại xã Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X= 1152479 và Y= 526868. Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

- Nguồn số 02: Tọa độ: X= 1152588 và Y= 526941. Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung *(QCVN 26:2025/BTNMT và QCVN 27:2025/BTNMT)*, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày: (6h00 đến trước 18h00)	Tối: (18h00 đến trước 22h00)	Đêm: (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50 dBA	45 dBA	40 dBA

3.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực A	60 dB	55 dB

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Cơ sở thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 17 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Mã CTNH	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng đề xuất cấp giấy phép (kg/ngăm)
1	13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn)	Rắn/ lỏng	4.200
2	13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào thải	Rắn	06
3	16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10
4	16 01 12	Pin, ắc quy thải	Rắn	02
5	19 01 01	Nước rửa phim X - quang	Lỏng	90
6	13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng có chứa thủy ngân.	Rắn	02

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.	Rắn	350
2	Các vỏ chai, lọ, thuốc thủy tinh thải bỏ (không dính, chứa các loại thuốc, hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất; không thấm dính, chứa máu cơ thể, không chứa vi sinh vật gây bệnh).	Rắn	875

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm các thành phần như: vỏ lon, vỏ hộp cơm, vỏ cốc nhựa dùng một lần, thức ăn thừa, phế thải nguyên liệu nấu ăn, hộp

đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, thuỷ tinh, các loại bao bì thực phẩm, giấy phế liệu khối lượng phát sinh khoảng 123,5 kg/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Mã CTNH	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng đề xuất cấp giấy phép (kg/ngăm)
1	13 01 02	Hóa chất bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn	10
2	08 02 04	Hộp mực in thải	Rắn	05
3	18 02 01	Chất hấp thụ, găng tay, giẻ lau dính nguy hại	Rắn	02
4	18 01 01	Bao bì mềm thải	Rắn	15
5	18 01 02	Bao bì cứng thải (kim loại)	Rắn	20
6	18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	12

- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã chất thải: 12 06 05), khối lượng bùn thải ước tính vào khoảng 0,1m^3/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho chất thải y tế lây nhiễm: Diện tích 21,6 m^2; Kết cấu: nền tráng xi măng, mái lợp tole, vách xây tường gạch được tô trát xi măng, che chắn kín tránh mưa tạt; Bên trong bố trí các thùng chứa chất thải dung tích 240 lít và được dán nhãn ghi rõ loại chất thải. Kho chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

- Kho chất thải nguy hại không lây nhiễm: Diện tích 21,6 m^2; Kết cấu nền tráng xi măng, mái lợp tole, vách xây tường gạch được tô trát xi măng, che chắn kín tránh mưa tạt; Bên trong bố trí các thùng chứa chất thải dung tích 240 lít và được dán nhãn ghi rõ loại chất thải. Kho chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường: Kết cấu nền tráng xi măng, mái lợp tole, vách tường che chắn kín xung quanh kho. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

- Diện tích kho: 15m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Kết cấu nền tráng xi măng, mái lợp tole, vách tường che chắn kín xung quanh kho.

- Diện tích kho: 14,8 m^2.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, đảm bảo tuân thủ đúng quy định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 17 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

3. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý và kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao

chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.